

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)

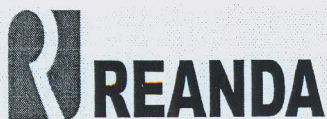


Mang tri thức phục vụ khách hàng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

## **CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	10 - 35

---



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 19 tháng 04 năm 2012.

Hiện công ty đang niêm yết Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3855 8410

Fax : +84 (8) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

31281  
CÔNG  
H NHIỆM  
TOÁN V  
!UẨN  
TP. H

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng của công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, lập dự án và thẩm tra thiết kế;
- Mua bán vật tư và máy móc ngành Nước;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết

### **4. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Năng Thân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Phú	Thành viên
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên

### **5. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đức Hiền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Trung Thành	Thành viên
Ông Đỗ Công Hoàn	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên

### **6. Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà Vũ Phương Thảo	Phó Giám đốc kinh doanh
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng

75-  
TY  
HỮU H  
TƯ  
VIỆ  
5 CV



## 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 35.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

**TM. Ban Giám đốc**

  
**PHẠM KHUÔNG THẢO**  
Giám đốc



Số: 2044C/13/BCKT/AUD.VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 35) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV



Ths. Nguyễn Thanh Hồng- Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1512/KTV

#### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>94.916.126.783</b>	<b>94.324.386.411</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>4.946.394.311</b>	<b>8.564.619.564</b>
111	1. Tiền		4.946.394.311	8.564.619.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>71.443.266.319</b>	<b>71.087.926.055</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	71.443.266.319	71.087.926.055
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.615.124.805</b>	<b>5.727.879.681</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	387.937.585	364.427.612
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	5.945.548.510	4.701.739.419
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.460.041.807	808.958.287
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(178.403.097)	(147.245.637)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.7	<b>9.263.233.874</b>	<b>8.281.632.626</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.263.233.874	8.281.632.626
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.648.107.474</b>	<b>662.328.485</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	570.000.000	283.440.590
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		872.402.676	163.574.828
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		65.005.153	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	140.699.645	215.313.067
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.031.676.008</b>	<b>43.999.433.758</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>50.031.676.008</b>	<b>43.999.433.758</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	38.920.470.807	34.426.633.789
222	- Nguyên giá		175.711.620.673	161.549.457.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.791.149.866)	(127.122.823.444)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	109.349.067	-
228	- Nguyên giá		179.700.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.350.933)	(30.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	11.001.856.134	9.572.799.969
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>144.947.802.791</b>	<b>138.323.820.169</b>

M.Đ. N.Đ. T. KI. QUẢN



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.871.051.703</b>	<b>21.477.118.731</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.871.051.703</b>	<b>21.408.651.408</b>
312	2. Phải trả người bán	5.13	4.276.319.821	2.222.836.921
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	1.062.836.593	824.412.230
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	2.917.522.612	4.404.632.266
315	5. Phải trả người lao động	5.16	11.299.668.241	8.678.675.164
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	2.378.668.323	3.136.825.334
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.18	1.936.036.113	2.141.269.493
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>68.467.323</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	68.467.323
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>121.076.751.088</b>	<b>116.846.701.438</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.19	<b>121.076.751.088</b>	<b>116.846.701.438</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.456.701.438	8.789.621.344
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.140.000.000	3.700.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.480.049.650	14.357.080.094
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>144.947.802.791</b>	<b>138.323.820.169</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		3.134.193	3.134.193
3. Ngoại tệ các loại		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ



PHẠM KHUÔNG THẢO



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.903.889.830	230.359.574.718
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	252.903.889.830	230.359.574.718
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	170.090.776.876	148.559.440.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.813.112.954	81.800.134.649
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	8.609.749.488	8.873.192.242
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	49.607.240.352	52.527.855.161
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	21.040.232.127	19.257.697.511
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.775.389.963	18.887.774.219
31	11. Thu nhập khác	6.6	457.294.073	331.657.038
32	12. Chi phí khác	6.7	14.989.273	84.154.988
40	13. Lợi nhuận khác		442.304.800	247.502.050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.217.694.763	19.135.276.269
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	4.737.645.113	3.309.105.491
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.480.049.650	15.826.170.778
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	1.831	1.758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.217.694.763	19.135.276.269
	2. Điều chỉnh các khoản		2.512.919.703	2.017.970.113
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.363.950.825	10.840.455.193
03	- Các khoản dự phòng		31.157.460	50.707.162
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.882.188.582)	(8.873.192.242)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.730.614.466	21.153.246.382
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.617.622.163)	31.277.968.910
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(981.601.248)	(2.923.206.652)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		5.491.991.058	1.063.599.210
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(286.559.410)	2.248.483
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.278.596.423)	(2.697.952.796)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.005.233.380)	(2.011.376.643)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>16.052.992.900</i>	<i>45.864.526.894</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.748.066.471)	(6.249.070.450)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		272.439.094	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(355.340.264)	(35.563.897.266)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.609.749.488	8.873.192.242
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(10.221.218.153)</i>	<i>(32.939.775.474)</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.450.000.000)	(8.440.605.900)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9.450.000.000)</i>	<i>(8.440.605.900)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		<i>(3.618.225.253)</i>	<i>4.484.145.520</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.564.619.564	4.080.474.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	4.946.394.311	8.564.619.564

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Người lập biểu

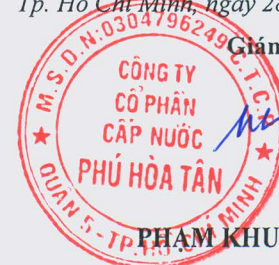


CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ



Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ, thương mại.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng của công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước.
- Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, lập dự án và thẩm tra thiết kế;
- Mua bán vật tư và máy móc ngành Nước;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt bằng
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết.

#### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số



du tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 20.828 VNĐ/USD.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính .**

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính





của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm



#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### 4.9 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 4.10 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu tiền nước: được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng theo từng đợt đọc số hàng tháng;



- Doanh thu đồng hồ nước: được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước được hoàn thành có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, công ty ghi nhận doanh thu và xuất hóa đơn cho khách hàng;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **▪ Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.13 Tài sản tài chính**

##### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài



chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **4.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **4.15 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.17 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập với mức thuế suất theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh số 3863/TC-THKT ngày 11 tháng 04 năm 2008, cụ thể:
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được xác định mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (từ ngày 01 tháng 02 năm 2007 đến hết năm 2016)
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được xác định mức thuế suất phổ thông 25%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	22.459.630	43.287.965
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.923.934.681	8.521.331.599
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.946.394.311</b>	<b>8.564.619.564</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngoại tệ USD	Tương đương VND	Ngoại tệ USD	Tương đương VND
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	1.632.300.676	-	1.818.271.384
2	Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	-	3.093.770.634	-	6.703.060.215
3	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tin	-	196.861.537	-	-
4	Ngân hàng TM CP An Bình	-	1.001.834	-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>4.923.934.681</b>	<b>-</b>	<b>8.521.331.599</b>

### 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	71.443.266.319	71.087.926.055
<b>Cộng</b>	<b>71.443.266.319</b>	<b>71.087.926.055</b>

### 5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	4.657.085	4.657.085
- Phải thu khách bên ngoài	383.280.500	359.770.527
<b>Cộng</b>	<b>387.937.585</b>	<b>364.427.612</b>

#### 5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.337.235.187	2.937.498.870
- Công ty CP Cơ khí công trình Cấp nước	1.052.149.323	1.052.149.323
- Công ty CP ĐTPT Nước và Môi trường Đại Việt	179.801.000	110.600.500
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam	173.544.500	181.793.500
- Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	133.200.000	-
- Trả trước đối tượng khác	69.618.500	419.697.226
<b>Cộng</b>	<b>5.945.548.510</b>	<b>4.701.739.419</b>

#### 5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.447.873.317	808.281.504
- Trả trước đối tượng khác	12.168.490	676.783
<b>Cộng</b>	<b>1.460.041.807</b>	<b>808.958.287</b>

#### 5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản lập dự phòng phải thu khó đòi các khách hàng nhỏ lẻ (chủ yếu là những khách hàng có danh bộ bị hủy do nợ tiền nước).

#### 5.7 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	8.798.774.466	8.119.824.958
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	1.380.960	1.380.960
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	334.207.259	-
5.6.4	Hàng hóa	128.871.189	160.426.708
5.6.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>9.263.233.874</b>	<b>8.281.632.626</b>

312  
 CÔNG  
 NH  
 TOÁ  
 UÁ  
 TP



### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	283.440.590	285.689.073
- Tăng trong năm	698.731.585	-
- Phân bổ trong năm	(412.172.175)	(2.248.483)
<b>Số cuối năm</b>	<b>570.000.000</b>	<b>283.440.590</b>

### 5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng cho công tác đầu tư XD CB	115.080.000	143.749.939
- Tạm ứng nội bộ và vật tư	25.619.645	71.563.128
<b>Cộng</b>	<b>140.699.645</b>	<b>215.313.067</b>

817  
QT  
MH  
VÀ  
NV  
HỒ

## 5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	2.157.920.200	1.706.357.513	155.776.338.511	1.908.841.009	161.549.457.233
2. Tăng trong năm	8.766.810.026	12.886.364	8.076.414.188	313.199.728	17.169.310.306
- Tăng do mua mới	28.345.000	12.886.364	-	313.199.728	354.431.092
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	8.738.465.026	-	8.076.414.188	-	16.814.879.214
3. Giảm trong năm	-	379.285.250	2.499.373.396	128.488.220	3.007.146.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	379.285.250	1.147.500.000	128.488.220	1.655.273.470
- Giảm khác	-	-	1.351.873.396	-	1.351.873.396
4. Số dư cuối năm	10.924.730.226	1.339.958.627	161.353.379.303	2.093.552.517	175.711.620.673
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	2.157.920.200	1.700.024.173	122.214.792.791	1.050.086.280	127.122.823.444
2. Tăng trong năm	434.869.095	2.329.542	10.504.205.687	382.195.568	11.323.599.892
- Khấu hao trong năm	434.869.095	2.329.542	10.504.205.687	382.195.568	11.323.599.892
3. Giảm trong năm	-	379.285.250	1.147.500.000	128.488.220	1.655.273.470
- Thanh lý, nhượng bán	-	379.285.250	1.147.500.000	128.488.220	1.655.273.470
4. Số dư cuối năm	2.592.789.295	1.323.068.465	131.571.498.478	1.303.793.628	136.791.149.866
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	6.333.340	33.561.545.720	858.754.729	34.426.633.789
2. Tại ngày cuối năm	8.331.940.931	16.890.162	29.781.880.825	789.758.889	38.920.470.807

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 55.865.372.962 đồng.



### 5.11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
2. Tăng trong năm	149.700.000	149.700.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	179.700.000	179.700.000
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
2. Tăng trong năm	40.350.933	40.350.933
- Khấu hao trong năm	40.350.933	40.350.933
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	70.350.933	70.350.933
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	109.349.067	109.349.067

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 30.000.000 đồng.

### 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phát triển mạng lưới cấp nước	10.750.453.935	4.564.099.844
- Công trình sửa chữa nhà làm việc	251.402.199	5.008.700.125
<b>Cộng</b>	<b>11.001.856.134</b>	<b>9.572.799.969</b>

### 5.13 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	2.189.606.503	533.386.773
- Phải trả Công ty TNHH Xây dựng Đắc Khang	589.339.652	-
- Phải trả Công ty CP Đại Lộc	367.533.001	332.418.248
- Phải trả Công ty TNHH Đan Vĩ	328.043.243	611.553.130
- Các đối tượng khác	801.797.422	745.478.770
<b>Cộng</b>	<b>4.276.319.821</b>	<b>2.222.836.921</b>

#### 5.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 11	567.266.822	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	239.753.500	239.753.500
- Các đối tượng khác	255.816.271	584.658.730
<b>Cộng</b>	<b>1.062.836.593</b>	<b>824.412.230</b>

#### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết như sau :

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm (*)	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1.	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	656.498.978	656.498.978	-
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.792.375	4.737.645.113	6.278.596.423	858.841.065
3.	Thuế thu nhập cá nhân (*)	102.997.140	1.389.744.153	1.557.746.446	(65.005.153)
4.	Phí bảo vệ môi trường	1.901.842.751	24.408.127.533	24.251.288.737	2.058.681.547
5.	Các loại Thuế khác	-	465.571.280	465.571.280	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.404.632.266</b>	<b>31.657.587.057</b>	<b>33.209.701.864</b>	<b>2.852.517.459</b>

(\*) Trong năm 2012, đơn vị đã tạm nộp Thuế thu nhập cá nhân nhiều hơn số phải nộp (số thuế này thể hiện trên phần tài sản V.3: "Thuế và các khoản phải thu của nhà nước").

#### 5.16 Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương người lao động	11.299.668.241	8.678.675.164
<b>Cộng</b>	<b>11.299.668.241</b>	<b>8.678.675.164</b>

Trong năm 2012, Công ty xây dựng quỹ lương dựa vào đơn giá tiền lương theo Nghị quyết số 024/NQ-PHT-HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2012 của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương cung cấp nước: 90,73 đồng /1000 đồng doanh thu
- Đơn giá tiền lương đồng hồ nước : 266,9 đồng/1000 đồng doanh thu
- Quỹ lương Ban điều hành Công ty: 1.395.000.000 đồng (bao gồm chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng)
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: 352.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty có trích lương tháng 13 bằng 2 tháng lương bình quân thực lãnh trong năm theo Quyết định của Hội đồng quản trị số: 011/QĐ-PHT-TCHC ngày 16 tháng 01 năm 2013 với số tiền: 4.128.000.000 đồng.



**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu thừa kiểm kê, chờ xử lý	400.511	-
- Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.286.806.897	2.162.822.926
- Kinh phí công đoàn	125.362.466	10.124.295
- Cổ tức phải trả	586.136.400	259.689.900
- Các đối tượng khác	379.962.049	704.188.213
<b>Cộng</b>	<b>2.378.668.323</b>	<b>3.136.825.334</b>

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành**

	Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	Quỹ Ban điều hành	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	938.646.136	224.000.000	1.162.646.136
Tăng trong năm trước	2.660.000.000	330.000.000	2.990.000.000
Giảm trong năm trước	(1.813.376.643)	(198.000.000)	(2.011.376.643)
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.785.269.493</b>	<b>356.000.000</b>	<b>2.141.269.493</b>
Tăng trong năm nay	2.445.082.300	360.000.000	2.805.082.300
Giảm trong năm nay	(2.294.315.680)	(716.000.000)	(3.010.315.680)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.936.036.113</b>	<b>-</b>	<b>1.936.036.113</b>

**5.18 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (2)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	7.316.923.809	2.370.000.000	13.316.577.756	113.003.501.565
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Tăng từ lãi trong năm trước	-	1.472.697.535	1.330.000.000	15.826.170.778	18.628.868.313
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Giảm lãi trong năm trước	-	-	-	8.550.000.000	8.550.000.000
-Giảm khác	-	-	-	442.970.905	442.970.905
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	8.789.621.344	3.700.000.000	14.357.080.094	116.846.701.438
-Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
-Tăng trong năm nay (2)	-	667.080.094	1.440.000.000	16.480.049.650	18.587.129.744
- Giảm lãi trong năm nay	-	-	-	14.357.080.094	14.357.080.094
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	9.456.701.438	5.140.000.000	16.480.049.650	121.076.751.088

(1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TM CP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM DL Hiệp Phúc	1,67	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các Cổ đông khác	17,94	16.148.000.000	16.148.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>



<b>▪ Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>(2) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.357.080.094</b>	-
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	16.480.049.650	-
Giảm trong năm nay	14.357.080.094	-
Chi tiết gồm:		
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012</i>	<i>667.080.094</i>	
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012</i>	<i>1.440.000.000</i>	
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012</i>	<i>2.800.000.000</i>	
- <i>Trích bổ sung cổ tức cổ đông năm 2012</i>	<i>9.450.000.000</i>	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.480.049.650</b>	

## **6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

### **6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	249.416.562.624	227.491.389.487
- Doanh thu lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	2.785.906.960	2.798.857.808
- Doanh thu xây lắp	98.010.781	54.464.977
- Doanh thu vật tư	603.409.465	14.862.446
<b>Cộng</b>	<b>252.903.889.830</b>	<b>230.359.574.718</b>

## 6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	167.531.603.917	146.405.405.636
- Giá vốn lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	1.958.625.638	2.027.959.533
- Giá vốn xây lắp	45.684.732	116.922.689
- Giá vốn vật tư	554.862.589	9.152.211
<b>Cộng</b>	<b>170.090.776.876</b>	<b>148.559.440.069</b>

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	198.342.989	580.938.926
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.411.406.499	8.292.253.316
<b>Cộng</b>	<b>8.609.749.488</b>	<b>8.873.192.242</b>

## 6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	15.910.270.422	15.516.502.409
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	20.941.079.275	25.188.682.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.905.584.319	10.501.746.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.794.665.199	1.320.923.618
- Các chi phí bằng tiền khác	55.641.137	-
<b>Cộng</b>	<b>49.607.240.352</b>	<b>52.527.855.161</b>

## 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	16.552.341.339	15.622.427.287
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.854.873.598	820.309.991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.001.429	335.870.829
- Thuế, phí và lệ phí	476.291.280	483.735.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.567.021	1.944.646.962
- Chi phí dự phòng	31.157.460	50.707.162
- Các chi phí bằng tiền khác	352.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.040.232.127</b>	<b>19.257.697.511</b>



## 6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu bán Đồng hồ nước, thanh lý tài sản	272.439.094	283.397.571
- Thu bán hồ sơ dự thầu	21.818.184	15.454.547
- Thu nhập khác	163.036.795	32.804.920
<b>Cộng</b>	<b>457.294.073</b>	<b>331.657.038</b>

## 6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán TSCĐ	4.189.273	-
- Chi phí khác	10.800.000	84.154.988
<b>Cộng</b>	<b>14.989.273</b>	<b>84.154.988</b>

## 6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.217.694.763
Trong đó:	
- Lợi nhuận theo thuế suất ưu đãi	12.064.767.550
- Lợi nhuận theo thuế suất phổ thông	9.152.927.213
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	182.299.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	182.299.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	21.399.993.763
Trong đó:	
- Thu nhập theo thuế suất ưu đãi	12.247.066.550
- Thu nhập theo thuế suất phổ thông	9.152.927.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi (20%)	2.449.413.310
Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông (25%)	2.288.231.803
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>4.737.645.113</b>

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.480.049.650	15.826.170.778
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.831</b>	<b>1.758</b>

## 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.259.934.447	871.037.769
- Chi phí nhân công	937.835.140	1.034.191.646
- Chi phí công cụ, dụng cụ	69.532.464	158.778.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.365.077	2.838.096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.369.260	20.630.715
- Chi phí bằng tiền khác	24.232.000	22.009.000
<b>Cộng</b>	<b>2.298.268.388</b>	<b>2.109.485.255</b>

## 7. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

#### 7.1.1 Tiền lương của Ban Giám đốc và các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương của Ban Giám đốc	1.395.000.000	1.038.503.193
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	352.000.000	366.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.747.000.000</b>	<b>1.404.503.193</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt trong năm là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.



**7.1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn là Công ty mẹ đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 70,39%):**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng hóa (nước sạch)	167.531.512.577	146.405.284.540

**7.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

**7.2.1 Công nợ phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền Tổng mở outlet	4.657.085	4.657.085
- Thu do tạm ứng chi cho các công trình	1.447.873.317	808.281.504
- Trả trước tiền mua hàng	4.337.235.187	2.937.498.870
<b>Cộng</b>	<b>5.789.765.589</b>	<b>3.750.437.459</b>

**7.2.2 Công nợ phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả do thanh toán chi các công trình	1.286.806.897	2.162.822.926
- Phải trả do ứng trước thi công trụ cứu hỏa	239.753.500	239.753.500
<b>Cộng</b>	<b>1.526.560.397</b>	<b>2.402.576.426</b>

Tất cả các giao dịch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đều được thực hiện thông qua hợp đồng mua bán. Giá mua hàng hóa (Nước sạch) từ Tổng Công ty đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu. Giá mua hàng hóa (Nước sạch) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.



## 8 THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.946.394.311	8.564.619.564	4.946.394.311	8.564.619.564
Đầu tư ngắn hạn	71.443.266.319	71.087.926.055	71.443.266.319	71.087.926.055
Phải thu khách hàng	387.937.585	364.427.612	387.937.585	364.427.612
Trả trước cho người bán	5.945.548.510	4.701.739.419	5.945.548.510	4.701.739.419
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(178.403.097)	(147.245.637)	(178.403.097)	(147.245.637)
Tài sản ngắn hạn khác	140.699.645	215.313.067	140.699.645	215.313.067
Phải thu khác	1.460.041.807	808.958.287	1.460.041.807	808.958.287
<b>Cộng</b>	<b>84.145.485.080</b>	<b>85.595.738.367</b>	<b>84.145.485.080</b>	<b>85.595.738.367</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	4.276.319.821	2.222.836.921	4.276.319.821	2.222.836.921
Người mua trả trước	1.062.836.593	824.412.230	1.062.836.593	824.412.230
Các khoản phải trả khác	2.378.668.323	3.136.825.334	2.378.668.323	3.136.825.334
<b>Cộng</b>	<b>7.717.824.737</b>	<b>6.184.074.485</b>	<b>7.717.824.737</b>	<b>6.184.074.485</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### 8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng



- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### **8.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### **8.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 8.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	4.276.319.821	-	-	4.276.319.821
Người mua trả tiền trước	1.062.836.593	-	-	1.062.836.593
Các khoản phải trả khác	2.378.668.323	-	-	2.378.668.323
<b>Cộng</b>	<b>7.717.824.737</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.717.824.737</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	2.222.836.921	-	-	2.222.836.921
Người mua trả tiền trước	824.412.230	-	-	824.412.230
Các khoản phải trả khác	3.136.825.334	-	-	3.136.825.334
<b>Cộng</b>	<b>6.184.074.485</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.184.074.485</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 8.3 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 8.4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh Nước sạch
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời Đồng hồ nước
- Kinh doanh về xây lắp



- Kinh doanh vật tư

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh lắp đặt, nâng dờn Đồng hồ nước	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Cộng
<b>Năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	249.416.562.624	2.785.906.960	98.010.781	603.409.465	252.903.889.830
Giá vốn hàng bán	167.531.603.917	1.958.625.638	45.684.732	554.862.589	170.090.776.876
<b>Lãi gộp</b>	<b>81.884.958.707</b>	<b>827.281.322</b>	<b>52.326.049</b>	<b>48.546.876</b>	<b>82.813.112.954</b>
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	227.491.389.487	2.798.857.808	54.464.977	14.862.446	230.359.574.718
Giá vốn hàng bán	146.405.405.636	2.027.959.533	116.922.689	9.152.211	148.559.440.069
<b>Lãi gộp</b>	<b>81.085.983.851</b>	<b>770.898.275</b>	<b>(62.457.712)</b>	<b>5.710.235</b>	<b>81.800.134.649</b>

**Khu vực địa lý**

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh.

**8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

9

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	68,19	65,48
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	31,81	34,52
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	15,53	16,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	84,47	83,53
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,41	3,98
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,40	0,21
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,02	3,59
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	8,21	8,19
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,99	8,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,61	6,29
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,83	14,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	11,44	11,37
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,54	13,61
<b>4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động</b>			
Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	3,6	3,2

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO



